TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ PHÚ MỸ** **TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do – Hạnh Phúc**
Bản án số: 124/2023/HNGĐ-ST Ngày: 07/12/2023	
V/v "Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn"	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨAVIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ PHÚ MỸ, TỈNH BÀ-RỊA VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Lê Văn Cường**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà **Nguyễn Thị Bạch Gương**

2. Ông **Trịnh Văn Đăng**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trịnh Thị Hằng** - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phú Mỹ tham gia phiên tòa*:** Bà **Trịnh Ngọc Hồng Nhung** - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28/11/2023 và ngày 07/12/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 338/2021/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 11 năm 2021 về " Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 04 tháng 5 năm 2023; Quyết định tạm ngừng phiên toà số:17/2023/QĐST-HNGĐ ngày 31/5/2023; Thông báo mở lại phiên toà số: 37/TB -TA ngày 25/8/2023; Quyết định hoãn phiên toà số: 82/2023/QĐST-HNGĐ ngày 15/9/2023; Thông báo mở lại phiên toà số: 44/TB-TA ngày 13/11/2023 của Toà án nhân dân thị xã Phú Mỹ, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Phạm Văn T1, sinh năm 1949 (có mặt).

Địa chỉ: Tổ A, khu phố M, phường M, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn là: Ông Lê Viết T2 – Luật sư thuộc đoàn luật sư tỉnh B, Cộng tác viên của Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh B. Địa chỉ liên lạc: K25 Hàng Điều 11, khu K, phường A, TP , tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (có mặt).

2. *Bị đơn:* Bà Trần Thị H, sinh năm 1952; địa chỉ: Tổ A, khu phố M, phường M, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (có mặt).

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các con của ông T1, bà H gồm:*

- Ông Phạm Văn T3, sinh năm 1976 (có mặt).

- Ông Phạm Quang T4, sinh năm 1980 (có mặt).

- Ông Phạm Công T5, sinh năm 1983 (có mặt).

- Bà Phạm Thị Thanh S, sinh năm 1986 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Tổ A, khu phố M, phường M, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- Bà Trần Thị Q, sinh năm 1949; địa chỉ: Thôn H, xã X, huyện X, tỉnh Nam Định (vắng mặt).

Người đại diện theo ủy quyền cho bà Q là: Ông Phạm Quang T4, sinh năm 1980; Địa chỉ: Tổ A, khu phố M, phường M, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản hoà giải và tại phiên toà nguyên đơn ông Phạm Văn T1 trình bày:

Về hôn nhân: Ông Phạm Văn T1 và bà Trần Thị H sống chung với nhau từ năm 1975, có đăng ký kết hôn vào ngày 15/10/1975 tại UBND xã X, huyện X, tỉnh Nam Định. Năm 1981, vợ chồng vào miền N sinh sống tại tổ A, khu phố M, phường M, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Vợ chồng sống hạnh phúc được 20 năm đầu, sau đó bà H đổi tính nên vợ chồng thường xuyên cãi nhau, gia đình đã họp nhiều lần nhưng vợ chồng vẫn bất hoà. Khi các con lập gia đình ở riêng thì bà H đã đuổi ông T1 ra ăn riêng, tổng cộng là 08 lần. Trong thời gian chung sống ông T1 đã làm thất lạc giấy chứng nhận kết hôn nên không có để cung cấp cho Toà án. Nay vợ ông T1 không còn tình cảm gì với bà H nên yêu cầu được ly hôn với bà H.

Về con chung: Vợ chồng có 04 chung tên Phạm Văn T3, sinh năm 1976; Phạm Quang T4, sinh năm 1980; Phạm Công T5, sinh năm 1983; Phạm Thị Thanh S, sinh năm 1986. Hiện nay các con đã trưởng thành có nhà riêng nên ông T1 không yêu cầu giải quyết về con.

Về chia tài sản: Ông Phạm Văn T1 yêu cầu chia đôi những tài sản sau đây:

Căn nhà cấp 4 và diện tích đất 1.960m^2 thuộc thửa 576, tờ bản đồ số 23 tọa lạc tại: Tổ A, khu phố M, phường M, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Diện tích đất 160m^2 thuộc thửa 628, tờ bản đồ 23 tọa lạc tại: Tổ A, khu phố M, phường M, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Diện tích đất 3.370m^2 thuộc thửa 42, tờ bản đồ 25 tọa lạc tại: phường M, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Theo bản tự khai bị đơn bà Trần Thị H trình bày:

Về hôn nhân: Bà H sống chung với ông T1 nhưng không đăng ký kết hôn, ông T1 làm đơn cớ mất giấy chứng nhận kết hôn để Công an phường M xác nhận là sai sự thật. Do không đăng ký kết hôn nên bà H đề nghị không giải quyết ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng có 04 chung tên Phạm Văn T3, sinh năm 1976; Phạm Quang T4, sinh năm 1980; Phạm Công T5, sinh năm 1983; Phạm Thị Thanh S, sinh năm 1986. Hiện nay các con đã trưởng thành có nhà riêng nên bà H không yêu cầu giải quyết về con.

Về chia tài sản: Bà H không đồng ý chia tài sản.

Theo bản tự khai những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Văn T3, ông Phạm Quang T4, ông Phạm Công T5, bà Phạm Thị Thanh S đều trình bày như sau:

Từ khi còn nhỏ đã phụ giúp cha mẹ công việc gia đình, dọn dẹp vườn tược và một số công việc khác. Cha mẹ cũng đã cho các con mỗi người một thửa đất.

Ông Lê Viết T2 là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp cho nguyên đơn ông Phạm Văn T1 phát biểu tranh luận:

Ông Phạm Văn T1 với bà Trần Thị H sống chung với nhau từ năm 1975, không đăng ký kết hôn nhưng đây là hôn nhân hợp pháp. Do vậy, ông T1 khởi kiện ly hôn là có căn cứ, đề nghị chấp nhận cho ông T1 được ly hôn. Về tài sản chung: Các thửa đất 576, 2256, thửa 42 mà ông T1 đang tranh chấp thì đây là tài sản chung của vợ chồng nên cần chia đôi. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T1.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Phú Mỹ phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Vụ án thụ lý đúng theo thẩm quyền, Thẩm phán đã tiến hành thủ tục tố tụng đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn; bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã chấp hành đúng quyền và nghĩa vụ của mình. Tuy nhiên vụ án còn vi phạm về thời hạn xét xử, Thẩm phán cần rút kinh nghiệm.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ vào lời khai của đương sự và các chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Mặc dù, các đương sự không cung cấp được giấy chứng nhận kết hôn, không thu thập được giấy chứng nhận kết hôn nhưng các đương sự thừa nhận sống chung như vợ chồng với nhau từ năm 1975, đây là hôn nhân thực tế được pháp luật công nhận là vợ chồng. Vợ chồng mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng nên ông T1 yêu cầu ly hôn là có căn cứ. Các con chung đều đã trưởng thành nên không giải quyết. Về thửa đất số 42, tờ bản đồ số 25 và thửa đất số 576, 2256 tờ bản đồ số 23 đều toạ lạc tại phường M, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và chiếc xe máy PCX biển số E1- 546.48 là tài sản chung của vợ chồng nên cần chia đôi là có căn cứ. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T1. Về án phí giải quyết theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn bà Trần Thị H sinh sống tại phường M, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ theo điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự. Ông Phạm Văn T1 yêu cầu ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn nên đây là vụ án Hôn nhân và gia đình, quan hệ tranh chấp "Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên toà nguyên đơn ông Phạm Văn T1 vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện còn bị đơn bà Trần Thị H không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T1.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn T1:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Văn T1 cho rằng ông và bà Trần Thị H sống chung với nhau từ năm 1975, có đăng ký kết hôn tại UBND xã X, huyện X (nay là huyện X) tỉnh Hà Nam (nay là tỉnh Nam Định) nhưng hiện nay đã thất lạc giấy chứng nhận kết hôn, còn bà H cho rằng vợ chồng chỉ sống chung từ năm 1975 mà không đăng ký kết hôn. Xét quá trình giải quyết vụ án ông T1, bà H không cung cấp được giấy chứng nhận kết hôn, Tòa án nhân dân thị xã Phú Mỹ ban hành Văn bản số: 385/CV-TA ngày 11/10/2022 gửi cho UBND xã X, huyện X, tỉnh Nam Định đề nghị xác minh và cung cấp chứng cứ về việc kết hôn giữa ông Phạm Văn T1 với bà Trần Thị H, văn bản đã phát hành bảo đảm ngày 20/10/2022 cho UBND xã X, người nhận là Đinh Thị N, tuy nhiên cho đến nay Tòa án vẫn chưa nhận được văn bản trả lời về kết quả xác minh của UBND xã X. Theo đơn có mất về việc thất lạc giấy kết hôn ông T1 gửi Công an phường M, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Công an Phường M chỉ xác nhận ông T1 có đến trình báo sự việc mà không xác nhận ông T1 với bà H có đăng ký kết hôn; tại Giấy xác nhận số: 11/GXN-UB ngày 19/9/2014 của UBND xã X với nội xác nhận ông T1 và bà H là vợ chồng từ năm 1975. Xét các giấy tờ này chỉ là xác nhận ông T1, bà H là vợ chồng từ năm 1975 mà không có chứng cứ về việc có đăng ký kết hôn. Như vậy, có đủ cơ sở khẳng định ông T1, bà H sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1975 cho đến nay nhưng chưa đăng ký kết hôn, đây là hôn nhân thực tế. Tại điểm a khoản 3 của Nghị quyết số: 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội quy định *"Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03 tháng 01 năm 1987, ngày Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Toà án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn".* Đối chiếu với quy định này thì ông T1, bà H sống chung với

nhau trước ngày 03/01/1987, nhưng chưa đăng ký kết hôn, nay ông T1 yêu cầu ly hôn thì được giải quyết ly hôn theo quy định.

Tại phiên toà ông T1 vẫn yêu cầu ly hôn, còn bà H không đồng ý ly hôn, xét thấy: Quá trình sống chung giữa ông T1 và bà H mâu thuẫn với nhau là có thật, mặc dù vẫn sống chung một nhà nhưng sinh hoạt riêng, ăn riêng, không quan tâm gì đến nhau, vợ chồng thường xuyên cãi nhau do bất đồng quan điểm. Bà H cùng các con mong muốn đoàn tụ gia đình nhưng không có biện pháp nào, còn ông T1 cho rằng không còn tình cảm gì với bà H và cương quyết ly hôn. Xét mẫu thuẫn của vợ chồng đã đến mức trầm trọng, nếu tiếp tục kéo dài cuộc hôn nhân thì mục đích hôn nhân cũng không đạt được. Do vậy, chấp nhận cho ông T1 được ly hôn với bà H là có căn cứ theo quy định tại Điều 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình.

[3.2] Về con chung: Căn cứ vào lời khai của ông T1, bà H và giấy khai sinh của các con chung có đủ cơ sở khẳng định ông T1 và bà H sinh được 04 con chung tên là Phạm Văn T3, sinh ngày 02/02/1976; Phạm Quang T4, sinh ngày 11/5/1980, Phạm Công T5, sinh ngày 23/4/1983, Phạm Thị Thanh S, sinh ngày 24/3/1986. Các con chung hiện nay đều đã trưởng thành, có cuộc sống riêng, ông T1 và bà H không yêu cầu giải quyết về con nên không xem xét.

[3.3] Về chia tài sản chung: Ông Phạm Văn T1 tranh chấp chia tài sản chung của vợ chồng là quyền sử dụng đất và tài sản trên đất thuộc các thửa đất như sau: Thửa 576, 628, tờ bản đồ số 23 và thửa 42 tờ bản đồ số 25 đều toạ lạc tại phường M, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Còn bà H không chấp nhận chia những tài sản này, xét thấy:

+ Về nguồn gốc đất các thửa đất: Căn cứ vào lời khai của các đương sự và các tài liệu chứng cứ do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thị xã P cung cấp thể hiện: Vào năm 1981, ông T1 và bà H chuyển vào miền N sinh sống và đã lập nghiệp tại xã M (nay là phường M) có nhận chuyển nhượng được diện tích đất 9.461m^2. Ngày 26/5/2003 bà Trần Thị H đại diện gia đình đã làm đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất 576, 838, 839 tờ bản đồ 23 và các thửa 42, 43, 44, 45, 58, 60 tờ bản đồ số 25 toạ lạc xã M, huyện T, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với tổng diện tích là 9.461m^2 (trong đó có 300m^2 đất thổ cư thuộc thửa 576). Đến ngày 15/6/2004 thì được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là tên hộ bà Trần Thị H đối với toàn bộ thửa đất nêu trên với tổng diện tích 9.461m^2. Ngày 17/12/2007, bà H có đơn xin hợp thửa 838, 839 thành một thửa 838 với diện tích 1.058m^2; hợp thửa 42, 43, 44, 45, 58, 60 thành thửa một thửa 42 với diện tích là 5.262m^2 và được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng ngày 18/01/2008. Cấp lại thửa 576 với diện tích là 3.035m^2; cấp thửa 838 với diện tích là 1.058m^2. Năm 2008, bà H làm thủ tục tách thửa 576 thêm thành các thửa: Thửa 1923 với diện tích 303m^2(có 40m đất ở); thửa 1925 diện tích 290m^2 có 40m^2 đất ở; thửa 1924 diện tích 296m^2 có 40m^2 đất ở; thửa 1922 diện tích 154m^2, có 40m^2 đất ở. Thửa đất 576 diện tích đất còn lại là 2.220m^2 trong đó có

540m^2 đất ở được cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 03/4/2009, đứng tên ông T1, bà H. Thửa 576 tiếp tục tách thêm các thửa 2257 diện tích 177m^2 trong đó có 40m^2 đất ở; thửa 2258 diện tích 181m^2 có 40m^2 đất ở; thửa 2256 diện tích 172m^2, có 40 đất ở. Thửa đất 576 (thửa mới 391) trích đo lại còn diện tích 1.690m^2, đất ở 420m^2. Ông T1, bà H đã cho các con những thửa đất như sau: Cho Phạm Quảng T6 thửa đất 1925, cho Phạm Văn T3 thửa đất số 1924, cho Phạm Công T5 thửa đất 1923, cho Phạm Thị Thanh S thửa 1992 vào ngày 12/01/2009 nhưng đến ngày 09/4/2009 sang tên lại cho ông Phạm Văn T1.

+ Tranh chấp về thửa đất số 576: Ngày 15/5/2018 Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện T có trích đo thửa 576 (thửa mới 391) theo yêu cầu của bà H thì diện tích là 1.690m^2, trong đó đất ở là 420m^2, đất cây lâu năm là 1.270m^2. Theo bản vẽ ngày 21/8/2023 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh B thì diện tích thực tế của thửa 576 là 1.763,9m^2, ranh đất đúng với bản đồ địa chính, không lấn chiếm thửa đất nào, đây là diện tích đo đạc thực tế. Do vậy, lấy diện tích đất này để giải quyết tranh chấp.

Tại phiên toà bà H và các con là Phạm Văn T3, Phạm Quang T4, Phạm Công T5, Phạm Thị Thanh S đều cho rằng thửa đất 576 là đất cấp cho hộ nên đề nghị chia làm 06 phần bằng nhau, còn ông T1 ông không đồng ý, xét thấy: Căn cứ vào lời khai của bà H, ông T1 và hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như đã phân tích ở trên thì thửa đất số 576 ông bà nhận chuyển nhượng từ những năm 1981, không phải là đất được giao cho hộ gia đình, đất được chuyển nhượng từ một người khác và trong đơn xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng ngày 26/5/2003 thì có ghi nguồn gốc đất "Tự khai phá". Đối với các con thì lúc đó Phạm Văn T3, sinh năm 1976 mới có 05 tuổi, Phạm Quảng T6, sinh năm 1980 mới có 01 tuổi, còn Phạm Công T5, Phạm Thị Thganh S1 chưa sinh. Do vậy, các con không có công sức đóng góp gì đến thửa đất này. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 15/6/2004 đối với thửa 576 ghi cấp cho hộ nhưng đây thực chất là tài sản mà bà H, ông T1 tạo lập trong thời kỳ hôn nhân mà có. Vì ghi tên hộ gia đình nên khi cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 576 thì chính bản thân các con là Phạm Văn T3, Phạm Quang T4, Phạm Công T5, Phạm Thị Thanh S cũng đã ký hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất thửa 576 cho ông T1 bà H vào ngày 27/4/2018 có công chứng của Văn phòng C. Do vậy, bà H và các con yêu cầu chia thửa 576 làm 06 phần là không có căn cứ. Từ đó có cơ sở khẳng định thửa 576 là tài sản chung của vợ chồng nên ông T1 yêu cầu chia đôi là có căn cứ.

+ Theo biên bản thẩm định ngày 10/3/2022 trên thửa đất 576 có các công trình: 01 căn nhà cấp 4; bên cạnh nhà có mái che tôn, khung sắt; có 01 nhà vệ sinh và một số cây trồng trên đất. Các công trình trên đất được xác định là tài sản chung của ông T1, bà H. Do vậy, ông T1 yêu cầu chia đôi là có căn cứ cần chấp nhận.

+ Căn cứ vào biên bản định giá ngày 10/3/2022 của Hội đồng định giá đã định giá theo giá thị trường: Thửa 2256, 576 có giá là 6.600.000 đ/m^2; thửa 42 có giá là 8.900.000đ/m^2; nhà cấp 4 có giá 2.979.000đ x 60% x 118m^2 = 210.913.200đ; mái che tôn có giá 510.000đ x 20,8m^2 = 10.608.000đ; nhà vệ sinh và nhà tạm có giá 782.000đ x 37,7m^2 = 29.481.4000đ; tổng số tiền định giá về công trình là: 251.002.600đ. Các đương sự không yêu cầu định giá lại nên lấy giá này để làm căn cứ giải quyết. Ngoài ra còn một số cây trồng trên đất các đương sự không tranh chấp nên không tiến hành định giá, ai được chia phần đất nào sẽ được quyền sở hữu luôn cả cây trồng trên đất.

+ Tranh chấp đối với thửa đất số 628: Quá trình giải quyết vụ án ông T1, bà H không cung cấp được chứng cứ về thửa 628. Tuy nhiên, theo sự chỉ ranh của ông T1, bà H và kết quả đo vẽ theo sơ đồ vị trí ngày 21/8/2023 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh B thì thửa 628 được xác định là thửa đất số 2256 có diện tích 172m^2, có 40m^2 đất ở đã được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 11/4/2012 đứng tên ông Phạm Văn T1, bà Trần Thị H. Ông T1, bà H cũng xác định thửa đất 628 chính là thửa 2256. Bà H cho rằng thửa đất này đã chuyển nhượng cho các con Phạm Văn T3, Phạm Quang T4, Phạm Công T5, Phạm Thị Thanh S nên thửa đất không được tranh chấp, xét thấy: Bà H và các con là Phạm Văn T3, Phạm Quang T4, Phạm Công T5, Phạm Thị Thanh S cho rằng chỉ chuyển nhượng bằng miệng mà không có giấy tờ gì, việc chuyển nhượng bằng hình thức trả góp hàng tháng từ năm 2018 đến năm 2022 đã trả xong nhưng ông T1 không thừa nhận, đồng thời bà H và các con không có chứng cứ nào chứng minh thửa đất này đã chuyển nhượng cho các con. Trong vụ án các con là Phạm Văn T3, Phạm Quang T4, Phạm Công T5, Phạm Thị Thanh S cũng khẳng định không khởi kiện cha mẹ (cha ông T1, mẹ bà H). Nguồn gốc thửa đất 2256 như đã phân tích nêu trên đó là được tách ra từ thửa 576 và hình thành trong thời kỳ hôn nhân. Vì vậy, xác định thửa đất này là tài sản chung của ông T1, bà H cần chia đôi theo yêu cầu của ông T1 là có căn cứ.

+ Ông T1 yêu cầu khi chia cần cộng thửa 576 và thửa 2256 lại để chia đôi, xét thấy diện tích thửa 2256 không thể chia đôi chỉ cộng lại để chia đôi theo mặt tiền đường, thửa 2256 và thửa 576 vẫn riêng biệt nhau. Hiện nay ông T1 không có nhà ở, ông cũng không mong muốn các con chăm sóc, còn bà H hiện nay đang có các con chăm sóc nên cần chia phần đất có các công trình trên đất cho ông T1 sử dụng. Theo sơ đồ vị trí đất ngày 21/8/2023 thì chia cho ông T1 sử dụng lô B có diện tích đất là 967,7m^2, trong đó có 230m^2 đất ở; chia cho bà H được sử dụng Lô A có diện tích 967,9m^2 (trong đó thửa 2256 có diện tích là 172m^2, có 40m^2 đất ở; thửa 576 có 795,7m^2, có 90m^2 đất ở). Do ông T1 được chia phần công trình nên phải có trách nhiệm thanh toán cho bà H ½ giá trị công trình với số tiền là 125.501.300đ.

+ Tranh chấp đối với thửa 42: Bà H cho rằng đất thửa 42 có được là do bà Trần Thị Q (chị gái bà H) đưa tiền cho vợ chồng mua, nếu vợ chồng hòa thuận thì là đất của vợ chồng, còn nếu vợ chồng không hoà thuận thì đây là đất của bà Q,

xét thấy: Bà H cho rằng đây là đất của bà Q nhưng cả bà H và bà Q không có chứng cứ gì chứng minh. Trong vụ án, bà Q cũng không có yêu cầu độc lập gì đối với thửa đất này, hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như đã phân tích nêu trên thì đều được cấp cho bà H, chính bản thân bà H cũng cho rằng vợ chồng hòa thuận thì là đất của vợ chồng. Thửa đất được hình thành trong thời gian vợ chồng sinh sống, bà H chỉ là người đại diện đứng tên. Thửa đất 42 có diện tích thực tế là 5.415m^2 đất trồng cây hàng năm khác. Để thực hiện dự án đường 80 nối dài UBND thị xã P ban hành thông báo số: 460/TB-UBND ngày 13/5/2019 về việc dự kiến thu hồi 1.958,8m^2 thuộc các thửa đất số 166, 162, 160 của hộ bà Trần Thị H; ngày 11/9/2019 UBND thị xã P có thông báo về việc điều chỉnh diện tích hồi lên 2.046,6m^2 đất nông nghiệp và lúc này thuộc thửa 42. Ngày 12/6/2020 UBND thị xã P bàn hành quyết định số: 1201/QĐ-UBND về việc phê duyệt kinh phí bồi thường khi Nhà nươc thu hồi đất cho bà Trần Thị H: Diện tích đất thửa 42 là 5.415m^2, diện tích thu hồi 2.046,6m^2, diện tích còn lại 3.368,4m^2 đất nông nghiệp; tổng số tiền được bồi thường là 2.872.123.830đ. Số tiền này bà H là người nhận và đã chia ½ số tiền cho ông Phạm Văn T1. Căn cứ vào sơ đồ vị trí thửa đất ngày 21/8/2023 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh B thì diện tích thực tế của thửa đất số 42 hiện nay chỉ còn 3.124m^2, giảm 244,4m^2 so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đây là diện tích thực tế còn lại, theo ranh địa chính thì thửa đất 42 cũng không bị thửa đất nào lấn chiếm, do vậy lấy diện tích 3.124m^2 này làm căn cứ giải quyết vụ án. Từ những căn cứ nêu trên, xác định thửa đất số 42 là tài sản chung của bà H, ông T1 cần phân chia mỗi người ½ theo quy định. Chia cho ông Phạm Văn T1 được quyền sử dụng diện tích đất 1.529,8m^2 (đất trồng cây hàng năm khác) thuộc thửa 42 tờ bản đồ số 25 tọa lạc tại phường M, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Vị trí đất được thể hiện tại các điểm 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 2 theo sơ đồ vị trí đất ngày 21/8/2023 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường tỉnh B. Chia cho bà Trần Thị H được quyền sử dụng diện tích đất 1.594,2m^2 (đất trồng cây hàng năm khác) thuộc thửa 42, tờ bản đồ số 25, tọa lạc tại phường M, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Vị trí đất được thể hiện tại các điểm 2, 8, 9, 10, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 1, 2 theo sơ đồ vị trí đất ngày 21/8/2023 của Trung tâm kỹ thuật tài nguyên và môi trường tỉnh B.

+ Tại phiên tòa bà H yêu cầu chia đôi chiếc xe máy hiệu Honda loại PCX biển số 72E1-546.48, xét thấy: Chiếc xe máy này hiện nay ông Phạm Văn T1 đang sử dụng và các bên thống nhất giá trị chiếc xe là 68.000.000đ (Sáu mươi tám triệu đồng). Mặc dù ông T1 không khởi kiện nhưng đây là vụ án hôn nhân có yêu cầu của bị đơn bà H và các bên đã thống nhất giá trị tranh chấp, để giải quyết triệt để vụ án cần xem xét giải quyết yêu cầu của bà H đối với chiếc xe máy này. Căn cứ vào giấy chứng nhận đăng ký xe được Công an huyện T (nay là thị xã P) cấp ngày 05/2/2018, người đứng tên là ông Phạm Văn T1 thì chiếc xe này được hình thành trong thời kỳ hôn nhân nên đây là tài sản chung của vợ chồng cần chia

đôi. Hiện nay ông T1 là người đang sử dụng nên cần tiếp tục giao cho ông T1 chiếc xe này, ông T1 phải thanh toán cho bà H giá trị chênh lệch là 34.000.000đ.

+ Tại phiên tòa bà H có ý kiến giải quyết chia số tiền bồi thường là 2.872.123.830đ, xét thấy: Bà H và ông T1 đều xác nhận, sau khi nhận được số tiền này thì giữa bà H và ông T1 đã tự phân chia mỗi người ½, ông T1 không đồng ý với ý kiến của bà H nên không có căn cứ để xem xét.

[3.4] Về nợ chung: Ông Phạm Văn T1, bà Trần Thị H xác định vợ chồng không nợ nên không có căn cứ để giải quyết.

[4] Về chi phí sao lục hồ sơ, đo vẽ, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chi hết số tiền là 20.353.669đ (Hai mươi triệu ba trăm năm mươi ba ngàn sáu trăm sáu mươi chín đồng). Số tiền này bà H, ông T1 mỗi người phải chịu ½ nhưng ông T1 đã nộp tạm ứng nên bà H có trách nhiệm thanh toán lại cho ông T1 số tiền là 10.176.834đ (Mười triệu một trăm bảy mươi sáu ngàn tám trăm ba mươi bốn đồng).

[5] Về án phí: Ông T1, bà H phải chịu án phí có giá ngạch dựa trên giá trị tài sản mà mình được chia. Ông Phạm Văn T1, sinh năm 1949, bà Trần Thị H, sinh năm 1952 đều đã trên 60 tuổi. Căn cứ vào Điều 2 của Luật người cao tuổi thì ông ông T1, bà H thuộc trường hợp người cao tuổi. Đối chiếu vào điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí thì người cao tuổi không phải nộp tiền tạm ứng án phí và án phí. Do vậy ông Phạm Văn T1, bà Trần Thị H được miễn nộp tiền án phí.

[6] Đối với những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Văn T3, ông Phạm Quang T4, ông Phạm Công T5, bà Phạm Thị Thanh S không có yêu cầu độc lập gì nên không xem xét. Trường hợp có tranh chấp về số tiền chuyển nhượng thửa đất 2256 đã giao cho bà H thì sẽ được giải quyết bằng một vụ án khác.

[7] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Điều 33, 51, 56 của Luật hôn nhân và gia đình;

- Nghị quyết số: 35/2000/QH10 ngày 9/6/2000 của Quốc hội;

- Điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm Văn T1 việc "Ly hôn, tranh chấp chia tài sản chung khi ly hôn" với bị đơn bà Trần Thị H.

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Văn T1 được ly hôn với bà Trần Thị H.

2. Về nuôi con chung: Vợ chồng có 04 con chung Phạm Văn T3, sinh ngày 02/02/1976, Phạm Quang T4, sinh ngày 11/5/1980, Phạm Công T5, sinh ngày 23/4/1983, Phạm Thị Thanh S, sinh ngày 24/3/1986. Hiện các con đã trưởng thành, các đương sự không yêu cầu nên không giải quyết về con chung.

3. Về chia tài sản: Xác định quyền sử dụng đất, tài sản trên đất thuộc thửa đất số 2256, 576, tờ bản đồ 23 và thửa đất số 42, tờ bản đồ 25 đều tọa lạc tại phường M, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và chiếc xe máy hiệu Honda loại PCX biển số biển số 72E1-546.48, số khung 5627FY010592 do Công an huyện T (nay là thị xã P) cấp ngày 05/02/2018, người đứng tên ông Phạm Văn T1 là tài sản chung của ông Phạm Văn T1, bà Trần Thị H. Những tài sản này được chia đôi như sau:

3.1. Ông Phạm Văn T1 được chia những tài sản và có nghĩa vụ sau đây:

+ Chia cho ông Phạm Văn T1 được quyền sử dụng diện tích đất 967,7m^2 (Trong đó đất trồng cây lâu năm là 737,7m^2, đất ở là 230m^2) thuộc thửa đất số 576, tờ bản đồ 23, tọa lạc tại phường M, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và được quyền sở hữu toàn bộ các công trình, cây trồng trên đất. Vị đất có ký hiệu lô B được thể hiện các điểm 3, 4, 5, 7, 3 theo sơ đồ vị trí đất ngày 21/8/2023 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh B. Ông Phạm Văn T1 có nghĩa vụ thanh toán 125.501.300đ (Một trăm hai mươi lăm triệu năm trăm linh một ngàn ba trăm đồng) tiền giá trị chênh lệch công trình cho bà Trần Thị H.

+ Chia cho ông Phạm Văn T1 được quyền sử dụng diện tích đất 1.529,8m^2 (đất trồng cây hàng năm khác) thuộc thửa đất số 42, tờ bản đồ số 25 tọa lạc tại phường M, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Vị trí đất được thể hiện tại các điểm 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 2 theo sơ đồ vị trí đất ngày 21/8/2023 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh B.

+ Giao cho ông Phạm Văn T1 được quyền sở hữu chiếc xe máy hiệu Honda loại PCX biển số 72E1-546.48, số khung 5627FY010592, số máy JF6E0122697 do Công an huyện T (nay là thị xã P) cấp ngày 05/02/2018, người đứng tên ông Phạm Văn T1. Ông Phạm Văn T1 có nghĩa vụ thanh toán 34.000.000đ (Ba mươi bốn triệu đồng) tiền giá trị chênh lệch chiếc xe máy này cho bà Trần Thị H.

3.2. Bà Trần Thị H được chia những tài sản sau đây:

+ Chia cho bà Trần Thị H được quyền sử dụng diện tích đất 795,9m^2 (Trong đó có 90m^2 đất ở, 705,9m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa đất số 576 và được quyền sử dụng diện tích đất 172m^2 (trong đó có 40m^2 đất ở, 132m^2 đất trồng cây lâu năm) thuộc thửa đất số 2256 đều cùng tờ bản đồ số 23 tọa lạc tại phường M, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu và được quyền sở hữu toàn bộ các cây trồng trên đất. Vị trí đất ký hiệu lô A được thể hiện các điểm 1, 2, 3, 7, 8, 9, 10, 1 3 theo sơ đồ vị trí đất ngày 21/8/2023 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh B.

+ Chia cho bà Trần Thị H được quyền sử dụng diện tích đất 1.594,2m^2 (đất trồng cây hàng năm khác) thuộc thửa đất số 42, tờ bản đồ số 25, tọa lạc tại phường M, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Vị trí đất được thể hiện tại các điểm 2, 8, 9, 10, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30, 1, 2 theo sơ đồ vị trí đất ngày 21/8/2023 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh B.

3.3. Ông Phạm Văn T1, bà Trần Thị H được quyền liên hệ cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất được chia nêu trên theo quy định của pháp luật.

(Sơ đồ vị trí đất ngày 21/8/2023 của Trung tâm kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường tỉnh B kèm theo bản án)

4. Về nợ chung: Ông Phạm Văn T1, bà Trần Thị H xác nhận không có nên không có căn cứ để giải quyết.

5. Về chi phí sao lục hồ sơ, đo vẽ, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: Chi hết số tiền là 20.353.669đ (Hai mươi triệu ba trăm năm mươi ba ngàn sáu trăm sáu mươi chín đồng). Số tiền này bà H, ông T1 mỗi người phải chịu ½ nhưng ông T1 đã nộp tạm ứng đủ. Do vậy, buộc bà Trần Thị H phải có nghĩa vụ thanh toán lại cho ông Phạm Văn T1 số tiền là 10.176.834đ (Mười triệu một trăm bảy mươi sáu ngàn tám trăm ba mươi bốn đồng).

6. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải trả cho bên được thi hành án khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

7. Về án phí: Ông Phạm Văn T1, bà Trần Thị H được miễn nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

8. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (07/12/2023).

9. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- VKSND TX. PHú Mỹ;
- CCTHADS TX. Phú Mỹ;
- UBND xã Xuân Thuỷ, huyện Xuân Trường, tỉnh Nam Định;
- UBND P. Mỹ Xuân;
- Những người tham gia tố tụng;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Lê Văn Cường